

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư LDG trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19/08/2010 và đăng ký sửa đổi lần thứ mười lăm (15) ngày 25/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: LDG

Trụ sở chính đặt tại: Số 104/4, Ấp Hòa Bình, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Sàn Giao Dịch Bất Động Sản LDG tại: Số 104/4, Ấp Hòa Bình, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Cần Thơ tại: Tầng 11, Tòa nhà Techcombank Cần Thơ, Số 45A-47, Đường 30/4, Phường An Lạc, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Chi nhánh Phú Quốc tại: Số 29, Đường Hùng Vương, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Văn phòng đại diện tại: 194 Golden Building, Số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3602368420 thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 06 năm 2018 là 1.887.494.540.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Khánh Hưng	Chủ tịch
	Ông Thạch Mạnh Sang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/03/2018)
	Ông Vũ Kim Điền	Thành viên
	Ông Nguyễn Phạm Anh Tài	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên
	Ông Lê Văn Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09/03/2018)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Minh Khang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Vy Liêm	Phó Tổng Giám đốc khối Kinh doanh - tiếp thị (Bổ nhiệm ngày 12/02/2018)
	Ông Ngô Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc khối vận hành (Bổ nhiệm ngày 12/02/2018)
	Ông Nguyễn Phạm Anh Tài	Giám đốc Tài chính (Miễn nhiệm ngày 12/02/2018)
	Ông Đặng Quang Hải	Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm ngày 12/02/2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đối với khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Giang Điền. Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các thủ tục chuyển nhượng vẫn đang thực hiện.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Khánh Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Số: 593/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư LDG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư LDG (gọi tắt là "Công ty"), trình bày từ trang 04 đến trang 32 kèm theo được lập ngày 27 tháng 7 năm 2018, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thành Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.780.196.290.413	1.889.947.694.722
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	417.037.736.107	75.343.753.493
1. Tiền	111		148.102.010.080	69.243.753.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		268.935.726.027	6.100.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		794.450.568.834	742.069.505.649
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	408.981.164.074	537.792.311.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		178.334.625.854	76.985.131.673
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	207.134.778.906	126.992.062.399
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	1.499.573.901.995	1.052.180.476.333
1. Hàng tồn kho	141		1.499.573.901.995	1.052.180.476.333
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		69.134.083.477	20.353.959.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	48.155.952.631	3.121.741.694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.978.014.499	17.105.552.451
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		116.347	126.665.102
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.481.606.288.077	1.755.575.419.423
I Các khoản phải thu dài hạn	210		223.968.333.899	145.964.631.343
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	46.501.123.899	44.372.421.343
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		8.933.162.000	8.933.162.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	168.534.048.000	92.659.048.000
II Tài sản cố định	220		194.052.225.466	190.179.143.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	140.161.213.440	134.740.376.867
- Nguyên giá	222		198.681.608.352	188.653.385.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.520.394.912)	(53.913.008.640)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	53.891.012.026	55.438.766.661
- Nguyên giá	228		62.419.015.961	62.419.015.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.528.003.935)	(6.980.249.300)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		633.693.091.600	1.006.097.035.107
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.7	631.504.400.734	1.004.285.950.933
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.188.690.866	1.811.084.174
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		429.892.637.112	413.334.609.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	115.598.714.405	80.466.020.713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.344.949.705	1.190.833.758
5. Lợi thế thương mại	269	5.9	312.948.973.002	331.677.754.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.261.802.578.490	3.645.523.114.145

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018


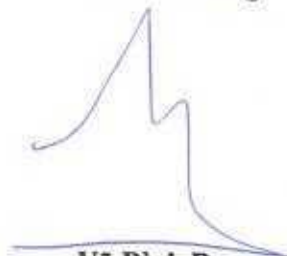
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.264.341.377.221	1.641.515.186.663
I- Nợ ngắn hạn	310		1.410.334.678.867	783.734.360.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	92.665.275.619	73.132.758.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	484.175.475.402	364.903.658.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	61.069.420.377	110.441.085.276
4. Phải trả người lao động	314		9.254.180.272	9.580.248.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	22.374.308.956	24.036.480.114
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.597.920.152	1.427.514.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	642.324.346.023	118.794.739.058
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	66.165.207.110	69.322.020.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		28.708.544.956	12.095.855.999
II- Nợ dài hạn	330		854.006.698.354	857.780.826.636
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.11	20.703.454.039	13.789.016.400
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	663.859.991.561	785.983.534.236
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	92.044.779.276	40.638.008.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	77.398.473.478	17.370.268.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.997.461.201.269	2.004.007.927.482
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	1.997.461.201.269	2.004.007.927.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.887.494.540.000	1.599.578.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.887.494.540.000	1.599.578.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(33.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.623.583.838	5.823.288.022
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.425.034.389	340.326.303.211
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		24.075.824.376	57.431.929.657
- LNST chưa phân phối kì này	421b		16.349.210.013	282.894.373.554
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		57.984.043.042	58.313.276.249
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4.261.802.578.490	3.645.523.114.145

Đồng Nai, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Lê Thị Kim Tiên

Võ Đình Ban

Nguyễn Khánh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	293.477.068.766	368.226.595.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		130.107.092.565	33.671.210.098
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	163.369.976.201	334.555.385.430
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	70.335.915.397	109.339.661.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		93.034.060.804	225.215.723.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.025.852.020	286.332.976
7. Chi phí tài chính	22	5.20	165.847.573	70.998.944
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		165.847.573	70.998.944
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	24	5.21	17.426.100.038	16.320.998.850
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	51.063.650.853	33.793.979.950
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		25.404.314.360	175.316.078.900
12. Thu nhập khác	31		2.899.116.002	1.065.375.926
13. Chi phí khác	32		1.750.865.450	3.534.889.087
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.148.250.552	(2.469.513.161)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		26.552.564.912	172.846.565.739
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	9.627.945.429	36.622.385.418
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(154.115.947)	(157.226.160)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.078.735.430	136.381.406.481
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		16.349.210.013	136.014.302.216
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		729.525.417	367.104.265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	97	1.460

Đồng Nai, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Lê Thị Kim Tiến

Võ Đình Ban

Nguyễn Khánh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	26.552.564.912	172.846.565.739
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	25.306.617.363	12.818.250.584
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(1.000.177.706)	(286.332.976)
- Chi phí lãi vay	6	165.847.573	70.998.944
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	51.024.852.142	185.449.482.291
- Biến động các khoản phải thu	9	(132.427.751.706)	(5.373.547.926)
- Biến động hàng tồn kho	10	(71.956.717.684)	77.780.407.150
- Biến động các khoản phải trả	11	591.883.906.717	75.076.175.683
- Biến động chi phí trả trước	12	(80.250.585.629)	(19.397.597.167)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(165.847.573)	(825.334.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.591.585.296)	(28.709.575.738)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.924.259.671)	(1.684.849.406)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	291.592.011.300	282.315.160.786
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.685.709.602)	(59.651.319.141)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	136.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(257.990.184.986)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.022.924.692	286.332.976
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(10.226.421.274)	(317.655.171.151)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	(33.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	105.777.408.588	22.160.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.416.016.000)	(10.100.008.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	60.328.392.588	12.059.992.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	341.693.982.614	(23.280.018.365)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	75.343.753.493	113.235.327.524
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	417.037.736.107	89.955.309.159

Đồng Nai, ngày 27 tháng 7 năm 2018

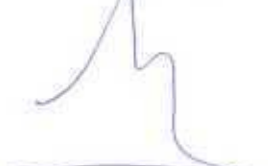
Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thị Kim Tiến



Võ Đình Ban



Nguyễn Khánh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19/08/2010 và đăng ký sửa đổi lần thứ mười (15) ngày 25/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
Mã cổ phiếu: LDG

Trụ sở chính đặt tại: Số 104/4, Ấp Hòa Bình, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Sàn Giao Dịch Bất Động Sản LDG tại: Số 104/4, Ấp Hòa Bình, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Cần Thơ tại: Tầng 11, Tòa nhà Techcombank Cần Thơ, số 45A-47, Đường 30/4, Phường An Lạc, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Chi nhánh Phú Quốc tại: Số 29, Đường Hùng Vương, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Văn phòng đại diện tại: 194 Golden Building, Số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3602368420 thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 06 năm 2018 là 1.887.494.540.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 499 người (năm 2017: 367 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản	97,10%	97,10%
Công ty CP Du lịch Giang Điền	Kinh doanh bất động sản và khu du lịch	87,86%	87,86%
Công ty CP Đầu tư Du lịch Suối Mơ	Kinh doanh khu du lịch	94,06%	94,06%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Địa ốc Đào Ngọc	Kinh doanh bất động sản	87,86%	87,86%
Công ty CP Đầu tư Grand World	Kinh doanh bất động sản	99,90%	99,90%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Gia Lộc	Kinh doanh bất động sản	90,00%	90,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 trên cơ sở áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
<input type="checkbox"/> Cây lâu năm	04 – 40 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản khác	10 – 25 năm

Phần mềm, website, và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 02 - 20 năm.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.686.526.517	2.190.324.017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.415.483.563	67.053.429.476
Tương đương tiền	268.935.726.027	6.100.000.000
Tổng	417.037.736.107	75.343.753.493

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	408.981.164.074	537.792.311.577
Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Du Lịch Khang Hưng	163.114.367.103	353.066.626.414
Công ty Cổ phần Bất Động Sản LinkGroup	4.494.844.730	6.234.310.293
Công ty TNHH DL Phú Lạc	1.071.307.000	30.745.095.000
Công ty CP Bắc Phước Kiến Value Homes	147.546.727.968	147.546.727.968
Phải thu của các khách hàng khác	92.753.917.273	199.551.902
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	46.501.123.899	44.372.421.343
Các khách hàng cá nhân mua BĐS	46.501.123.899	44.372.421.343
Tổng	455.482.287.973	582.164.732.920

5.3 Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Ngắn hạn	207.134.778.906	-	126.992.062.399	-
- Ký cược, ký quỹ	30.218.878.000	-	41.950.000	-
- Tạm ứng	31.711.918.705	-	49.723.577.969	-
- Phải thu khác	145.203.982.201	-	77.226.534.430	-
Dài hạn	168.534.048.000	-	92.659.048.000	-
- Ký cược, ký quỹ	168.534.048.000	-	92.659.048.000	-
Tổng	375.668.826.906	-	219.651.110.399	-

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Nguyên liệu, vật liệu	505.169.592	-	462.918.535	-
Công cụ, dụng cụ	196.545.754	-	196.316.653	-
Chi phí SX KDDD	1.388.409.769.429	-	945.945.945.130	-
Hàng hóa	699.169.260	-	862.891.836	-
Hàng hóa bất động sản	109.763.247.960	-	104.712.404.179	-
Tổng	1.499.573.901.995	-	1.052.180.476.333	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2018	105.416.331.437	13.569.819.179	15.231.313.209	1.916.797.274	43.317.929.340	9.201.195.068	188.653.385.507
Tăng trong kỳ	9.604.730.767	249.136.364	1.156.090.909	74.273.637	-	-	11.084.231.677
Mua trong kỳ	9.568.367.131	249.136.364	1.156.090.909	74.273.637	-	-	11.047.868.041
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.363.636	-	-	-	-	-	36.363.636
Giảm trong kỳ	63.558.182	603.450.650	389.000.000	-	-	-	1.056.008.832
Thanh lý nhượng bán	-	361.814.286	389.000.000	-	-	-	750.814.286
Điều chỉnh hợp nhất	-	163.636.364	-	-	-	-	163.636.364
Giảm khác	63.558.182	78.000.000	-	-	-	-	141.558.182
Số dư tại 30/06/2018	114.957.504.022	13.215.504.893	15.998.404.118	1.991.070.911	43.317.929.340	9.201.195.068	198.681.608.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2018	25.471.944.798	8.680.423.025	6.290.426.438	1.405.389.406	9.429.998.649	2.634.826.324	53.913.008.640
Tăng trong kỳ	2.707.747.075	552.148.946	883.832.926	99.193.113	875.024.226	223.669.050	5.341.615.336
Khấu hao trong kỳ	2.707.747.075	552.148.946	883.832.926	99.193.113	875.024.226	223.669.050	5.341.615.336
Giảm trong kỳ	63.558.182	443.708.832	226.962.050	-	-	-	734.229.064
Thanh lý nhượng bán	-	361.814.286	226.962.050	-	-	-	588.776.336
Điều chỉnh hợp nhất	-	3.894.546	-	-	-	-	3.894.546
Giảm khác	63.558.182	78.000.000	-	-	-	-	141.558.182
Số dư tại 30/06/2018	28.116.133.691	8.788.863.139	6.947.297.314	1.504.582.519	10.305.022.875	2.858.495.374	58.520.394.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2018	79.944.386.639	4.889.396.154	8.940.886.771	511.407.868	33.887.930.691	6.566.368.744	134.740.376.867
Tại ngày 30/06/2018	86.841.370.331	4.426.641.754	9.051.106.804	486.488.392	33.012.906.465	6.342.699.694	140.161.213.440

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.6 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	14.141.934.975	274.946.600	48.002.134.386	62.419.015.961
Số dư tại 30/6/2018	14.141.934.975	274.946.600	48.002.134.386	62.419.015.961
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	4.326.850.231	244.150.579	2.409.248.490	6.980.249.300
Tăng trong kỳ	307.391.136	13.767.745	1.226.595.754	1.547.754.635
Khấu hao trong kỳ	307.391.136	13.767.745	1.226.595.754	1.547.754.635
Số dư tại 30/6/2018	4.634.241.367	257.918.324	3.635.844.244	8.528.003.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	9.815.084.744	30.796.021	45.592.885.896	55.438.766.661
Tại ngày 30/06/2018	9.507.693.608	17.028.276	44.366.290.142	53.891.012.026

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	631.504.400.734	631.504.400.734	1.004.285.950.933	1.004.285.950.933
Dự án Grand World	426.017.434.376	426.017.434.376	423.522.822.052	423.522.822.052
Dự án Phước Tân - Tam Phước - Quyền sử dụng đất	65.245.826.468	65.245.826.468	65.085.281.013	65.085.281.013
Dự án xã đồi 61 - Quyền sử dụng đất	-	-	81.884.271.396	81.884.271.396
Dự án chung cư Marina Tower	-	-	109.480.009.328	109.480.009.328
Dự án Biệt thự vườn Khoa Nguyễn	45.452.483.842	45.452.483.842	45.452.483.842	45.452.483.842
Dự án High Intela	-	-	120.996.827.844	120.996.827.844
Dự án West Intela	-	-	60.692.525.956	60.692.525.956
Dự án Gia Lộc	82.247.960.005	82.247.960.005	82.247.960.005	82.247.960.005
Dự án khác	12.540.696.043	12.540.696.043	14.923.769.497	14.923.769.497
Tổng	631.504.400.734	631.504.400.734	1.004.285.950.933	1.004.285.950.933

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	48.155.952.631	3.121.741.694
- Chi phí công cụ, dụng cụ	804.230.601	917.106.681
- Chi phí chờ phân bổ các dự án	11.838.786.702	-
- Chi phí môi giới, hoa hồng các dự án	32.990.762.135	-
- Chi phí khác	2.522.173.193	2.204.635.013
b) Dài hạn	115.598.714.405	80.466.020.713
- Chi phí môi giới	31.372.992.675	39.787.757.756
- Chi phí chờ phân bổ dự án Viva	7.691.843.594	8.608.642.141
- Chi phí trả trước dự án Grand World	17.523.393.791	17.523.393.791
- Chi phí chờ phân bổ dự án High Intela	33.973.485.269	2.581.575.155
- Chi phí chờ phân bổ dự án West Intela	13.969.097.333	-
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	11.067.901.743	11.964.651.870
Tổng	163.754.667.036	83.587.762.407

5.9 Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	331.677.754.974	51.967.246.648
Tăng trong kỳ	-	81.137.959.898
Giảm trong kỳ	18.728.781.972	6.921.736.124
Số dư cuối kỳ	312.948.973.002	126.183.470.422

5.10 Phải trả nhà cung cấp

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	92.665.275.619	92.665.275.619	73.132.758.908	73.132.758.908
Công ty CP Xây Dựng Phước Thành	28.209.496.545	28.209.496.545	31.209.496.545	31.209.496.545
Công ty TNHH PTW Việt Nam	1.825.527.000	1.825.527.000	1.825.527.000	1.825.527.000
Các nhà cung cấp khác	62.630.252.074	62.630.252.074	40.097.735.363	40.097.735.363
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	92.665.275.619	92.665.275.619	73.132.758.908	73.132.758.908

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	484.175.475.402	364.903.658.055
- Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án Viva	219.911.999.319	213.520.365.405
- Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án Sakura Valley	45.910.874.698	40.985.841.208
- Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án khu dân cư Giang Điền	53.134.366.733	55.286.196.688
- Khách hàng cá nhân mua trung tâm thương mại Viva Square	92.381.003.178	48.846.011.907
- Khách hàng cá nhân mua căn hộ Marina Tower	62.547.753.436	-
- Khác	10.289.478.038	6.265.242.847
b) Dài hạn	20.703.454.039	13.789.016.400
- Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án Viva	19.940.526.063	10.985.042.968
- Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án Sakura Valley	762.927.976	2.803.973.432
Tổng	504.878.929.441	378.692.674.455

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải tăng trong kỳ	Số đã giảm trong kỳ	30/06/2018
Phải nộp	110.441.085.276	30.524.747.530	79.896.412.429	61.069.420.377
Thuế GTGT	10.375.273.451	16.014.370.944	17.210.751.197	9.178.893.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.853.272.780	9.627.945.429	60.718.135.051	44.763.083.158
Thuế thu nhập cá nhân	1.275.210.650	4.847.465.057	1.932.560.081	4.190.115.626
Các loại thuế khác	2.937.328.395	34.966.100	34.966.100	2.937.328.395
Tổng	110.441.085.276	30.524.747.530	79.896.412.429	61.069.420.377

Đơn vị tính: VND

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	22.374.308.956	24.036.480.114
Trích trước chi phí phải trả dự án Viva Square	18.318.520.798	18.443.472.218
Trích trước chi phí khác	4.055.788.158	5.593.007.896
b) Dài hạn	663.859.991.561	785.983.534.236
Trích trước chi phí dự án The Viva	442.538.490.708	564.544.883.331
Trích trước chi phí dự án KDC Giang Điền	87.499.995.475	87.499.995.475
Trích trước chi phí dự án Sakura Valleys	133.821.505.378	133.938.655.430
Tổng	686.234.300.517	810.020.014.350

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	642.324.346.023	118.794.739.058
Kinh phí công đoàn	88.892.495	74.440.335
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	597.955.917	2.703.673
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	491.682.247.965	9.052.754.315
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.955.249.646	109.664.840.735
b) Dài hạn	92.044.779.276	40.638.008.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	40.638.008.000
Phải trả vốn hợp tác đầu tư	91.204.667.490	-
Nhận ký quỹ bảo lãnh hợp đồng dài hạn dự án Viva Square	740.111.786	-
Tổng	734.369.125.299	159.432.747.058
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thu hộ chi hộ	134.772.212.811	98.412.025.332
Các khoản khác	15.183.036.835	11.252.815.403
Tổng	149.955.249.646	109.664.840.735

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	66.165.195.110	66.165.195.110	45.333.175.110	48.490.000.000	69.322.020.000	69.322.020.000
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả - Vietinbank CN Kiên Giang	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP Hồ Chí Minh	45.333.175.110	45.333.175.110	45.333.175.110	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả - Sacombank - CN Tân Bình	832.020.000	832.020.000	-	-	832.020.000	832.020.000
Vay cá nhân	-	-	-	3.490.000.000	3.490.000.000	3.490.000.000
b) Vay dài hạn	77.398.485.478	77.398.485.478	105.777.408.588	45.749.191.110	17.370.268.000	17.370.268.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP Hồ Chí Minh	60.444.233.478	60.444.233.478	105.777.408.588	45.333.175.110	-	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Tân Bình	2.154.252.000	2.154.252.000	-	416.016.000	2.570.268.000	2.570.268.000
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	14.800.000.000	14.800.000.000	-	-	14.800.000.000	14.800.000.000
Tổng	143.563.680.588	143.563.680.588	151.110.583.698	94.239.191.110	86.692.288.000	86.692.288.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.16 **Vốn chủ sở hữu**a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
Số dư tại 01/01/2017	884.997.550.000	-	4.138.104.467	245.948.089.285	45.116.700.427	1.180.200.444.179
Tăng trong năm	714.580.510.000	-	1.685.183.555	282.894.373.554	21.283.258.993	1.020.443.326.102
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	282.894.373.554	502.234.687	283.396.608.241
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.685.183.555	-	-	1.685.183.555
Phát hành mới	535.002.940.000	-	-	-	20.781.024.306	555.783.964.306
Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động	2.580.000.000	-	-	-	-	2.580.000.000
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	176.997.570.000	-	-	-	-	176.997.570.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	33.000.000	-	188.516.159.628	8.086.683.171	196.635.842.799
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.685.183.555	-	1.685.183.555
Chia cổ tức	-	-	-	-	7.863.100.000	7.863.100.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	7.251.359.982	226.611.834	7.477.971.816
Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động	-	-	-	2.580.000.000	-	2.580.000.000
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	176.997.570.000	-	176.997.570.000
Giảm khác	-	33.000.000	-	2.046.091	(3.028.663)	32.017.428
Số dư tại 31/12/2017	1.599.578.060.000	(33.000.000)	5.823.288.022	340.326.303.211	58.313.276.249	2.004.007.927.482
Số dư tại 01/01/2018	1.599.578.060.000	(33.000.000)	5.823.288.022	340.326.303.211	58.313.276.249	2.004.007.927.482
Tăng trong kỳ	287.916.480.000	-	5.800.295.816	16.352.455.622	11.982.855.417	322.052.086.855
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	16.349.210.013	729.525.417	17.078.735.430
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.796.658.604	-	-	5.796.658.604
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	287.916.480.000	-	-	-	11.253.330.000	299.169.810.000
Tăng khác	-	-	3.637.212	3.245.609	-	6.882.821
Giảm trong kỳ	-	33.000.000	-	316.253.724.444	12.312.088.624	328.598.813.068
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.796.658.604	-	5.796.658.604
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	287.916.480.000	-	287.916.480.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	22.540.585.840	38.765.803	22.579.351.643
Chia cổ tức	-	-	-	-	12.266.440.000	12.266.440.000
Giảm khác	-	33.000.000	-	-	6.882.821	39.882.821
Số dư tại 30/06/2018	1.887.494.540.000	(66.000.000)	11.623.583.838	40.425.034.389	57.984.043.042	1.997.461.201.269

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	503.938.980.000	427.066.940.000
Công ty TNHH XD-TM-DV Hà Thuận Hùng	200.505.600.000	169.920.000.000
Công ty CP Sun Holdings	94.400.000.000	80.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (tên cũ: Công ty CPXD Địa ốc Long Kim Phát)	114.408.810.000	96.956.620.000
Cổ đông khác	974.241.150.000	825.634.500.000
Tổng	1.887.494.540.000	1.599.578.060.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	1.599.578.060.000	884.997.550.000
Vốn góp tăng trong kỳ	287.916.480.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	1.887.494.540.000	884.997.550.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	287.916.480.000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	188.749.454	159.957.806
Cổ phiếu phổ thông	188.749.454	159.957.806
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	188.749.454	159.957.806
Cổ phiếu phổ thông	188.749.454	159.957.806
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.623.583.838	5.823.288.022
Tổng	11.623.583.838	5.823.288.022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	237.181.334.423	289.163.224.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	56.295.734.343	79.063.371.252
Tổng	293.477.068.766	368.226.595.528
Các khoản giảm trừ doanh thu	130.107.092.565	33.671.210.098
- Hàng bán bị trả lại	130.107.092.565	33.671.210.098
Doanh thu thuần	163.369.976.201	334.555.385.430

5.18 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	37.762.674.153	78.411.386.540
Giá vốn của dịch vụ môi giới	32.573.241.244	30.928.275.222
Tổng	70.335.915.397	109.339.661.762

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.025.852.020	286.332.976
Tổng	1.025.852.020	286.332.976

5.20 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	165.847.573	70.998.944
Tổng	165.847.573	70.998.944

5.21 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	9.797.636.425	7.848.446.915
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	26.964.000
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	40.526.502	110.426.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.091.673	9.709.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.549.681.311	3.558.219.919
Chi phí bằng tiền khác	6.030.164.127	4.767.231.348
Tổng	17.426.100.038	16.320.998.850

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.194.737.308	17.290.441.935
Chi phí vật liệu quản lý	233.168.409	256.932.919
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.481.555.662	2.053.911.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.191.833.229	917.469.498
Thuế phí và lệ phí	169.616.523	104.095.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.112.400.198	4.331.606.841
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	18.728.781.972	6.921.736.124
Chi phí bằng tiền khác	951.557.552	1.917.785.356
Tổng	51.063.650.853	33.793.979.950

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.552.564.912	172.846.565.739
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>24.787.593.783</i>	<i>2.746.402.877</i>
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	<i>3.863.442.891</i>	<i>496.738.000</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khi hợp nhất</i>	<i>20.158.565.299</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>765.585.593</i>	<i>2.249.664.877</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>3.200.431.550</i>	<i>-</i>
<i>Giá vốn doanh thu chưa thực hiện</i>	<i>2.989.917.950</i>	<i>-</i>
<i>Hoàn nhập chi phí trích trước</i>	<i>210.513.600</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	48.139.727.145	175.592.968.616
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.627.945.429	36.622.385.418
Thuế thu nhập được miễn giảm	-	-
Thuế TNDN hiện hành	9.627.945.429	36.622.385.418

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.349.210.013	136.014.302.216
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(817.460.501)	(6.800.715.111)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.531.749.512	129.213.587.105
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	160.912.225	88.499.755
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	97	1.460

5.25 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.755.250.573	2.448.235.406
Chi phí nhân công	29.992.373.733	25.138.888.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.199.924.902	927.179.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.662.081.509	7.889.826.760
Chi phí khác bằng tiền	7.151.338.202	6.789.112.164
Phân bổ lợi thế thương mại	18.728.781.972	6.921.736.124
Tổng	68.489.750.891	50.114.978.800

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đối với khoản đầu tư tại Công ty CP Du lịch Giang Điền. Tại thời điểm 30/6/2018, các thủ tục chuyển nhượng chưa được hoàn tất.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Khánh Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Phạm Anh Tài	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Vũ	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Kim Điền	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018 VND	đến 30/06/2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	3.021.596.334	2.544.970.416

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018 VND	đến 30/06/2017 VND
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	Lãi vay phải trả	1.993.000.001	395.512.583
	Nhận tiền	-	20.000.000.000
	Trả nợ vay	-	10.000.000.000

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	Phải trả	3.348.000.001	1.415.000.000
	Vay ngắn	20.000.000.000	20.000.000.000
	Vay dài hạn	14.800.000.000	14.800.000.000

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.037.736.107	75.343.753.493
Phải thu khách hàng và phải thu khác	799.439.196.174	752.392.265.350
Tổng	1.216.476.932.281	827.736.018.843
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	143.563.680.588	86.692.288.000
Phải trả người bán và phải trả khác	691.575.339.695	134.076.336.626
Chi phí phải trả	685.828.633.375	808.307.641.070
Tổng	1.520.967.653.658	1.029.076.265.696

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	599.530.560.419	92.044.779.276	691.575.339.695
Chi phí phải trả	21.968.641.814	663.859.991.561	685.828.633.375
Các khoản vay	66.165.207.110	77.398.473.478	143.563.680.588
Tổng	687.664.409.343	833.303.244.315	1.520.967.653.658
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	93.438.328.626	40.638.008.000	134.076.336.626
Chi phí phải trả	22.324.106.834	785.983.534.236	808.307.641.070
Các khoản vay	69.322.020.000	17.370.268.000	86.692.288.000
Tổng	185.084.455.460	843.991.810.236	1.029.076.265.696

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	584.404.024.275	215.035.171.899	799.439.196.174
Tổng	584.404.024.275	215.035.171.899	799.439.196.174
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	615.360.796.007	137.031.469.343	752.392.265.350
Tổng	615.360.796.007	137.031.469.343	752.392.265.350

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét với ý kiến chấp nhận toàn phần.

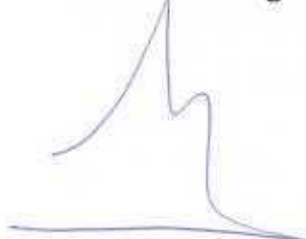
Đồng Nai, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập



Lê Thị Kim Tiến

Kế toán trưởng



Võ Đình Ban

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Khánh Hưng